

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2015

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đến 31/12/2015	Số đến 01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		806.923.038.170	642.699.861.037
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	296.640.280.679	261.018.870.934
1. Tiền	111		106.640.280.679	51.083.605.934
2. Các khoản tương đương tiền	112		190.000.000.000	209.935.265.000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		223.091.738.953	139.139.305.829
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	210.483.893.202	123.910.067.634
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.146.115.408	3.371.732.152
3. Các khoản phải thu khác	136	3a	5.794.066.287	12.112.456.037
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.332.335.944)	(254.949.994)
IV- Hàng tồn kho	140	4	256.834.430.426	227.001.875.830
1. Hàng tồn kho	141		270.035.427.037	228.001.639.939
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13.200.996.611)	(999.764.109)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		30.356.588.112	15.539.808.444
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8a	1.325.394.012	328.909.948
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		28.287.676.305	13.845.975.713
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9	743.517.795	1.364.922.783
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		203.896.146.974	330.346.650.235
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		2.514.640.650	2.596.835.079
1. Phải thu dài hạn khác	218	3b	2.514.640.650	2.596.835.079
II- Tài sản cố định	220		171.058.580.387	269.767.537.620
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5	170.675.520.665	269.384.204.287
- Nguyên giá	222		897.637.819.810	881.024.288.524
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(726.962.299.145)	(611.640.084.237)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	6	383.059.722	383.333.333
- Nguyên giá	228		1.557.828.875	1.436.128.875
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.174.769.153)	(1.052.795.542)
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		4.306.383.346	6.760.713.987
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	7	4.306.383.346	6.760.713.987
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI- Tài sản dài hạn khác	260		26.016.542.591	51.221.563.549
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8b	26.016.542.591	51.134.359.348
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	87.204.201
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.010.819.185.144	973.046.511.272

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2015

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số đến 31/12/2015	Số đến 01/01/2015
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		387.285.309.025	352.293.723.818
I- Nợ ngắn hạn	310		385.193.913.006	341.742.299.334
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	75.569.355.371	52.804.239.868
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.071.280.077	340.292.009
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	25.665.960.040	38.283.539.413
4. Phải trả người lao động	314		51.013.649.905	64.479.061.699
5. Chi phí phải trả	315	11	5.365.637.296	1.914.664.124
6. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	12	1.780.383.506	2.341.324.634
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13a	208.718.553.126	163.894.912.087
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	14	-	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		16.009.093.685	17.684.265.500
II- Nợ dài hạn	330		2.091.396.019	10.551.424.484
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	13b	2.091.396.019	10.551.424.484
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		623.533.876.119	620.752.787.454
I- Vốn chủ sở hữu	410	15	623.533.876.119	620.752.787.454
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		442.000.000.000	442.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.506.484	9.506.484
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.951.530.000	-
4. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		(25.413.193.278)	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.342.328.177	797.969.882
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.272.179.147	-
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		129.045.971.088	136.905.888.434
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			8.121.069.172	2.792.387.649
- LNST chưa phân phối kỳ này			120.924.901.916	134.113.500.785
9. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		38.325.554.501	41.039.422.654
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.010.819.185.144	973.046.511.272

TP.HCM, ngày 01 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng



Lê Thị Ngọc Diệp

Tổng giám đốc



Nguyễn Hữu Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2015

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	386.912.222.034	394.685.303.619	1.546.385.217.752	1.550.908.548.442
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		386.912.222.034	394.685.303.619	1.546.385.217.752	1.550.908.548.442
4. Giá vốn hàng bán	11	3	303.157.222.792	273.621.894.559	1.200.992.107.568	1.185.359.800.144
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		83.754.999.242	121.063.409.060	345.393.110.184	365.548.748.298
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	2.601.170.702	3.037.566.097	11.789.811.015	6.892.401.256
7. Chi phí tài chính	22	5	2.619.059.575	3.168.399.167	10.980.168.439	16.107.911.877
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.655.598.431</i>	<i>2.621.480.943</i>	<i>7.347.796.055</i>	<i>15.279.798.757</i>
8. Chi phí bán hàng	24	6a	14.227.276.847	22.372.268.813	66.151.565.405	56.986.560.925
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6b	16.807.845.654	32.175.867.808	68.819.370.154	93.585.976.338
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		52.701.987.868	66.384.439.369	211.231.817.201	205.760.700.414
11. Thu nhập khác	31	7	107.336.885	40.355.576	319.783.749	2.129.154.992
12. Chi phí khác	32	8	2.747.852.013	3.000.000	14.400.031.897	86.175.804
13. Lợi nhuận khác	40		(2.640.515.128)	37.355.576	(14.080.248.148)	2.042.979.188
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		50.061.472.740	66.421.794.945	197.151.569.053	207.803.679.602
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	11.310.941.710	18.784.638.501	46.719.267.345	49.616.248.486
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	10	(87.204.201)	(84.200.523)	(87.204.201)	(84.200.523)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		38.837.735.231	47.721.356.967	150.519.505.909	158.271.631.639
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		35.561.453.624	38.721.428.513	133.903.286.671	140.303.155.255
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.375.141.966	9.002.932.132	16.616.219.238	17.968.476.384
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		805	876	3.029	3.174

TP.HCM, ngày 01 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu


Phạm Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng


Lê Thị Ngọc Diệp

Tổng giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

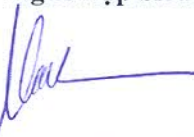
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

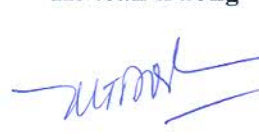
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	197.151.569.053	207.803.679.602
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	115.849.874.426	116.605.390.954
- Các khoản dự phòng	03	13.278.618.452	559.660.269
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	178.360.011	(11.151.388)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.240.731.371)	(5.935.605.391)
- Chi phí lãi vay	06	7.347.796.055	15.279.798.757
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	324.565.486.626	334.301.772.803
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(98.591.658.555)	27.175.356.625
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(42.033.787.098)	73.330.473.152
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	226.392.848	5.548.016.636
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	24.121.332.693	9.618.867.734
- Tiền lãi vay đã trả	13	(7.331.408.047)	(15.032.614.157)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(51.914.616.485)	(37.348.913.990)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	50.515.299.614	162.137.259.069
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(71.979.064.141)	(83.333.727.836)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	127.577.977.455	476.396.490.036
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(16.685.495.543)	(39.670.870.446)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đv khác	23		(131.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đv khác	24		131.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.404.512.092	5.935.605.391
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.280.983.451)	(33.678.901.419)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	466.548.484.005	549.972.428.452
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(438.202.459.853)	(632.765.500.670)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(114.843.248.400)	(98.916.796.853)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(86.497.224.248)	(181.709.869.071)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	35.799.769.756	261.007.719.546
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	261.018.870.934	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(178.360.011)	11.151.388
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	296.640.280.679	261.018.870.934

Người lập biểu


Phạm Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng


Lê Thị Ngọc Diệp



TP.HCM, ngày 01 tháng 02 năm 2016

Tổng giám đốc


Nguyễn Hữu Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam là doanh nghiệp cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Cơ bản Miền Nam theo Quyết định số 248/QĐ-HCVN ngày 28 tháng 07 năm 2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc chuyển Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Cơ bản Miền Nam thành Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301446260 đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 09 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 02/01/2014 thành Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 22 đường Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 442.000.000.000 VND.

Công ty có đầu tư vốn vào công ty con sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần phốt pho Việt Nam	KCN Tăng Loong, Bảo Thắng, Lào Cai

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	Đường 5, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
2	Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2	Đường 5, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
3	Nhà máy Hóa chất Đồng Nai	Đường 1, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai
4	Mỏ Bauxit Bảo Lộc	Số 62 Lý Thường Kiệt, Bảo Lộc, Lâm Đồng
5	Chi nhánh Tân Bình	Số 46/6 Phan Huy Ích, Tân Bình, TP.HCM
6	Văn phòng Công ty	Số 22 Lý Tự Trọng, Quận 1, TP.HCM

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất Hóa chất Cơ bản; Chi tiết: Sản xuất sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Sản xuất máy chuyên dụng khác; Chi tiết: sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất (không hoạt động tại trụ sở); gia công, chế tạo thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xỉ mạ điện, luyện kim đúc);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Chi tiết: mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất;
- Bán buôn kinh doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Mua bán vật tư, sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại thành phố Hồ Chí Minh); Mua bán nguyên liệu cao su thiên nhiên;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Chi tiết: Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghiệp và đường ống dùng trong ngành cấp nước thải nước công nghiệp (không chịu áp lực- trừ tái chế phế thải kim loại, xỉ mạ điện, luyện kim đúc);
- Khai thác khoáng sản chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxit (không chế biến tại trụ sở);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng; Chi tiết: Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; Thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất; (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải tại trụ sở)/.
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối ăn dùng trong thực phẩm (không chế biến tại trụ sở);

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh : Liên tục

II. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các nghiệp vụ luân chuyển và số dư nội nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho được thực hiện theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

<u>Tài sản</u>	<u>Năm khấu hao</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán và tài sản vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao TSCĐ vô hình là: 03 - 05 năm.

Các khoản trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Đối với giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty phát sinh quá trình cổ phần hóa được phân bổ theo qui định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, thời gian phân bổ không quá 3 năm (qui định trước đây là không quá 10 năm).

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Trường hợp số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp đã lập lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi vào thu nhập khác.

Các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Khi lập dự phòng phải trả, Công ty ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp, riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá ghi nhận vào chi phí bán hàng, khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp ghi nhận vào chi phí sản xuất chung.

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà Công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Các khoản thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCĐKT

1.	Tiền	Số đến 31/12/2015	Số đến 01/01/2015
	Tiền mặt	2.037.981.465	1.801.977.435
	Tiền gửi ngân hàng	104.602.299.214	49.281.628.499
	Các khoản tương đương tiền	190.000.000.000	209.935.265.000
	Cộng	296.640.280.679	261.018.870.934
2.	Phải thu của khách hàng	Số đến 31/12/2015	Số đến 01/01/2015
	a. Phải thu ngắn hạn		
	- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	-	-
	<i>CTY TNHH QUỐC TẾ UNILEVER VIỆT NAM</i>		10.007.090.828
	<i>KUNMING TAIJIN COMMERCIAL & TRADE CO.,LTD</i>	60.259.302.200	16.830.157.200
	- Phải thu khách hàng khác	150.224.591.002	97.072.819.606
	Cộng	210.483.893.202	123.910.067.634
3.	Các khoản phải thu khác	Số đến 31/12/2015	Số đến 01/01/2015
	a. Phải thu ngắn hạn khác		
	Phải thu cổ phần hóa	92.698.728	92.698.728
	Ký cược, ký quỹ	166.200.000	88.459.000
	Tạm ứng	168.800.000	182.000.000
	Khác	4.486.506.448	11.749.298.309
	Cộng	4.914.205.176	12.112.456.037
	b. Phải thu dài hạn khác		
	Ký quỹ, ký cược	2.514.640.650	2.590.835.079
	Cộng	2.514.640.650	2.590.835.079
4.	Hàng tồn kho	Số đến 31/12/2015	Số đến 01/01/2015
	Nguyên liệu, vật liệu	144.474.651.916	130.875.427.162
	Công cụ, dụng cụ	1.153.367.961	831.397.106
	Thành phẩm	124.407.407.160	96.294.815.671
	Cộng giá gốc hàng tồn kho	270.035.427.037	228.001.639.939
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	13.200.996.611	999.764.109
	Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	256.834.430.426	227.001.875.830

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

22 Lý Tự Trọng, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ Quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	197.257.150.913	645.801.857.993	23.040.696.673	14.924.582.945	881.024.288.524
<i>Tăng trong kỳ</i>	2.620.582.967	22.703.709.577	3.194.338.962	568.324.199	29.086.955.705
Mua trong kỳ	-	203.600.000	-	29.422.728	233.022.728
Đầu tư XDCB hoàn thành	2.392.622.092	12.442.748.905	1.435.201.818	538.901.471	16.809.474.286
Phân loại lại nhóm TS	227.960.875	10.057.360.672	1.759.137.144		12.044.458.691
Giảm trong kỳ	-	2.386.641.019	1.132.554.625	8.954.228.775	12.473.424.419
Giảm khác		399.543.000			399.543.000
Phân loại lại nhóm TS		1.987.098.019	1.132.554.625	8.954.228.775	12.073.881.419
Số dư cuối kỳ	199.877.733.880	666.118.926.551	25.102.481.010	6.538.678.369	897.637.819.810
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	128.245.828.910	462.929.319.595	11.294.642.546	9.170.293.186	611.640.084.237
<i>Tăng trong kỳ</i>	26.383.970.577	91.654.941.707	4.912.271.885	893.724.671	123.844.908.840
Khấu hao trong kỳ	26.346.399.228	84.956.233.000	3.531.543.916	893.724.671	115.727.900.815
Phân loại lại nhóm TS	37.571.349	6.698.708.707	1.380.727.969		8.117.008.025
Giảm trong kỳ	37.571.349	1.823.985.225	962.652.002	5.698.485.356	8.522.693.932
Giảm khác		405.685.907			405.685.907
Phân loại lại nhóm TS	37.571.349	1.418.299.318	962.652.002	5.698.485.356	8.117.008.025
Số dư cuối kỳ	154.592.228.138	552.760.276.077	15.244.262.429	4.365.532.501	726.962.299.145
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	69.011.322.003	182.872.538.398	11.746.054.127	5.754.289.759	269.384.204.287
Số dư cuối kỳ	45.285.505.742	113.358.650.474	9.858.218.581	2.173.145.868	170.675.520.665

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm Quản lý	Giấy phép khai thác mỏ	Cộng
NGUYỄN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	436.128.875	1.000.000.000	1.436.128.875
Tăng trong kỳ	121.700.000	-	121.700.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	557.828.875	1.000.000.000	1.557.828.875
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	436.128.875	616.666.667	1.052.795.542
Tăng trong kỳ	21.973.611	100.000.000	121.973.611
Khấu hao trong kỳ	21.973.611	100.000.000	121.973.611
Số dư cuối kỳ	458.102.486	716.666.667	1.174.769.153
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	-	383.333.333	383.333.333
Số dư cuối kỳ	99.726.389	283.333.333	383.059.722

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
XDCB dở dang các công trình, hạng mục:	4.306.383.346	3.257.731.277
Chi phí khảo sát thiết kế các HM đầu tư năm 2014	-	15.946.364
Chi xây lắp thiết bị nồi hơi đốt từ khí đuôi lò	-	3.850.000
Nhà văn phòng giao dịch tại Lào Cai	3.237.934.913	3.237.934.913
Dự án di dời nhà máy KCN Biên Hòa	60.000.000	
Dự án thiết bị lẻ	1.008.448.433	
Chi phí sửa chữa lớn		3.502.982.710
Cộng	4.306.383.346	6.760.713.987

8. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí bảo hiểm	946.215.268	318.909.948
Chi phí thuê gia công H3PO4	322.102.664	
Giấy chứng nhận Hala		10.000.000
Khác	57.076.080	
Cộng	1.325.394.012	328.909.948

b. Dài hạn

Chi phí đền bù khai thác mỏ	4.157.314.439	8.314.628.876
Chi phí vật tư, CCDC phân bố dần	237.992.759	303.641.000
Xúc tác của Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2	2.409.425.468	3.866.196.518
Chi phí SCL phân bố dần	266.323.408	436.175.835
Đánh giá lại CCLĐ, dụng cụ quản lý	0	215.285.446
Giá trị lợi thế kinh doanh	18.939.838.337	37.879.676.673
Khác	5.648.180	118.755.000
	26.016.542.591	51.134.359.348

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

ĐVT : đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
I. Từ hoạt động kinh doanh nội địa	29.778.311.170	869.678.523	138.327.721.262	142.313.911.664	25.665.960.040	743.517.795
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.016.567.104	425.411.196	74.725.193.971	73.607.113.449	4.879.806.049	170.569.619
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.224.833.777	-	48.300.427.806	51.914.616.485	17.610.645.098	-
4. Thuế tài nguyên	-	-	312.240	312.240	-	-
5. Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
6. Thuế nhà đất	-	-	20.073.874	20.073.874	-	-
7. Tiền thuế đất	-	-	3.091.729.559	2.491.729.559	600.000.000	-
8. Các khoản thuế khác	4.536.910.289	444.267.327	11.380.590.106	13.470.672.351	2.575.508.893	572.948.176
<i>Thuế TNCN</i>	<i>1.891.820.217</i>	<i>444.267.327</i>	<i>11.252.869.974</i>	<i>10.697.862.147</i>	<i>2.575.508.893</i>	<i>572.948.176</i>
<i>Thuế bảo vệ môi trường</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>54.150.367</i>	<i>54.150.367</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Các loại thuế khác</i>	<i>2.645.090.072</i>	<i>-</i>	<i>73.569.765</i>	<i>2.718.659.837</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
9. Các khoản phải nộp khác	-	-	809.393.706	809.393.706	-	-
<i>Các khoản nộp phạt</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>809.393.706</i>	<i>809.393.706</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
II. Từ hoạt động kinh doanh XNK	8.505.228.243	495.244.260	36.536.306.469	44.546.290.452	-	-
1. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	8.505.228.243	495.244.260	24.958.685.772	32.968.669.755	-	-
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	11.577.620.697	11.577.620.697	-	-
3. Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
4. Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	38.283.539.413	1.364.922.783	174.864.027.731	186.860.202.116	25.665.960.040	743.517.795

10.	Phải trả người bán	Số đến 31/12/2015	Số đến 01/01/2015
	a. Phải trả ngắn hạn		
	- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả:		
	<i>Cty TNHH MTV Apatit VN</i>	59.020.250.714	41.784.732.658
	<i>CTI FUTURE CORPORATION</i>	38.197.883.470	15.381.263.908
	<i>CTY CP VICTORY</i>	12.571.269.774	
	<i>CTY CP VICTORY</i>	8.251.097.470	
	<i>JAKHAU SALT COMPANY PVT LTD.</i>	-	26.403.468.750
	- Phải trả cho các đối tượng khác	16.549.104.657	11.019.507.210
	Cộng	75.569.355.371	94.588.972.526
	11. Chi phí phải trả	Số đến 31/12/2015	Số đến 01/01/2015
	a. Ngắn hạn		
	Trích trước tiền điện hàng tháng	4.535.786.045	1.501.460.352
	Trích trước chi phí vận chuyển	242.396.880	
	Chi phí lãi vay phải trả	310.419.780	294.031.772
	Khác	277.034.591	119.172.000
	Cộng	5.365.637.296	1.914.664.124
	12. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Số đến 31/12/2015	Số đến 01/01/2015
	a. Ngắn hạn		
	Kinh phí công đoàn	461.797.142	462.983.942
	Bảo hiểm xã hội	116.994.646	165.263.033
	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	379.285.189	908.693.720
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	822.306.529	15.063.982
	Cộng	1.780.383.506	1.552.004.677
	13. Vay và nợ thuê tài chính	Số đến 31/12/2015	Số đến 01/01/2015
	a. Vay và nợ ngắn hạn		
	Vay cán bộ công nhân viên tại Cty Mẹ	5.241.889.968	8.332.520.658
	Vay ngân hàng tại Công ty Mẹ	142.352.103.761	97.095.269.059
	Vay ngân hàng tại Công ty con	37.852.922.932	46.236.122.370
	<i>NH TMCP Công thương - CN Lào Cai</i>	21.727.338.492	17.306.774.690
	<i>NH TMCP Teckcombank- CN Lào Cai</i>		1.039.193.084
	<i>NH TMCP Quân Đội CN Lào Cai</i>	16.125.584.440	27.890.154.596
	<i>NH TMCP Ngoại thương - CN Lào Cai</i>	14.811.608.000	
	Nợ dài hạn đến hạn trả	8.460.028.465	12.231.000.000
	Cộng	208.718.553.126	163.894.912.087
	b. Vay và nợ dài hạn		
	Vay ngân hàng		
	<i>NH ĐT & PT Việt Nam CN TP.HCM</i>	2.091.396.019	10.551.424.484
	Cộng	2.091.396.019	10.551.424.484

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	442.000.000,000	9.506.484	-	-	-	797.969.882	-	136.905.888,434	579.713.364,800
Tăng trong kỳ	-	-	22.951.530,000	-	183.172.128	10.544.358,295	5.272.179,147	137.206.042,167	176.157.281,737
Lãi kỳ này								133.903.286,671	133.903.286,671
Tăng do hợp nhất								3.302.755,496	3.302.755,496
- Tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu tại Công ty Con theo QĐ09/QĐ-HDQT ngày 01/06/2014 của PPVN			22.951.530,000						
- Lãi tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ				4.812,117					4.812,117
- Kết chuyển lỗ tỷ giá				178.360,011					
- Tăng do phân phối lợi nhuận 2014						10.544.358,295	5.272.179,147		15.816.537,442
Giảm trong kỳ									
- Cổ tức phải trả cổ đông				25.413.193,278	183.172,128			145.065.959,513	170.662.324,919
- Trích Quỹ đầu tư phát triển								114.920.000,000	114.920.000,000
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ								10.544.358,295	10.544.358,295
- Trích quỹ KTPL								5.272.179,147	5.272.179,147
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành								13.329.422,071	13.329.422,071
- Chênh lệch do đánh giá lại khoản đầu tư của Công ty Mẹ vào Công ty Con khi cổ phần hóa				25.413.193,278				1.000.000,000	1.000.000,000
- Lỗ tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ					183.172,128				183.172,128
Số dư cuối kỳ	442.000.000,000	9.506.484	22.951.530,000	(25.413.193,278)	-	11.342.328,177	5.272.179,147	129.045.971,088	585.208.321,618

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số đến 31/12/2015	Số đến 01/01/2015
Vốn góp của Nhà nước	287.310.000.000	287.310.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	154.690.000.000	154.690.000.000
Cộng	442.000.000.000	442.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số đến 31/12/2015	Số đến 01/01/2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	442.000.000.000	442.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	442.000.000.000	442.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	114.843.248.400	98.916.796.853
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	114.920.000.000	-
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

d. Cổ phiếu

	Số đến 31/12/2015	Số đến 01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.200.000	44.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	44.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	44.200.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	10.000	10.000


VI. THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/12/2015	31/12/2014
Doanh thu bán thành phẩm	1.380.000.486.349	1.381.942.665.312
Doanh thu bán hàng hóa	162.015.365.153	165.262.325.463
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.369.366.250	3.703.557.667
Cộng	1.546.385.217.752	1.550.908.548.442
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Giá vốn hàng bán	31/12/2015	31/12/2014
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.065.014.791.452	1.064.792.619.067
Giá vốn của hàng hóa đã bán	134.152.448.418	118.804.169.201
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.824.867.698	1.763.011.876
Cộng	1.200.992.107.568	1.185.359.800.144
4. Doanh thu hoạt động tài chính	31/12/2015	31/12/2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.240.731.371	5.935.605.391
Lãi bán ngoại tệ	-	211.628.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.549.079.644	736.547.525
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	8.620.340
Cộng	11.789.811.015	6.892.401.256
5. Chi phí tài chính	31/12/2015	31/12/2014
Lãi tiền vay	7.347.796.055	15.279.798.757
Lỗ bán ngoại tệ	-	36.088.638
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.454.012.373	648.831.834
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	178.360.011	143.192.648
Cộng	10.980.168.439	16.107.911.877
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	31/12/2015	31/12/2014
a. Chi phí bán hàng	66.151.565.405	56.986.560.925
Chi phí nhân công khối bán hàng	1.813.149.628	
Chi phí vật liệu, bao bì, đóng gói sản phẩm	12.868.105.350	13.614.210.334
Chi phí KHTSCĐ khối bán hàng	5.835.252.006	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.928.425.921	37.989.370.025
Chi phí khác	5.706.632.500	5.382.980.566
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	68.819.370.154	93.585.976.338
Khấu hao TSCĐ	1.764.897.853	22.044.868.510
Chi phí nhân công	19.937.107.372	25.120.388.617
Phân bổ chi phí lợi thế doanh nghiệp	18.939.838.336	4.208.852.964
Phân bổ chi phí đền bù hoa màu		4.157.314.438
Chi phí công cụ, dụng cụ	991.779.204	856.830.336
Chi phí thuê văn phòng	2.287.563.768	2.347.177.448
Chi phí thuế, phí, lệ phí	3.882.965.173	2.659.638.867
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.026.918.805	5.926.268.458
Chi phí khác	13.988.299.643	26.264.636.700
7. Thu nhập khác	31/12/2015	31/12/2014
Tiền thu từ thanh lý phế liệu	44.064.167	143.703.748
Nhận tiền thưởng, bồi thường	91.861.400	2.638.133
Thu nhập khác	183.858.182	1.982.813.111
Cộng	319.783.749	2.129.154.992

	31/12/2015	31/12/2014
8. Chi phí khác		
Phạt hành chính chậm nộp thuế	511.511.849	84.422.804
Khác	13.888.520.048	1.753.000
Cộng	14.400.031.897	86.175.804
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	31/12/2015	31/12/2014
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành Công ty Mẹ	32.905.190.045	34.975.710.204
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành Công ty Con	13.814.077.300	14.640.538.282
Cộng	46.719.267.345	49.616.248.486
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
	31/12/2015	31/12/2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	3.003.678
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(87.204.201)	-
Cộng	(87.204.201)	3.003.678
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	31/12/2015	31/12/2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	494.964.353.610	512.840.375.515
Chi phí nhân công	158.854.599.407	174.499.233.174
Chi phí khấu hao tài sản cố định	115.843.731.519	116.605.390.954
Chi phí dịch vụ mua ngoài	373.356.200.122	366.697.995.881
Chi phí khác bằng tiền	109.325.617.626	178.530.178.958
Cộng	1.252.344.502.284	1.349.173.174.482
12. Lãi trên cổ phiếu		
	31/12/2015	31/12/2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	133.903.286.671	140.303.155.255
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	44.200.000	44.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.029	3.174

TP.HCM, ngày 01 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu


Phạm Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng


Lê Thị Ngọc Diệp

Tổng giám đốc




Nguyễn Hữu Thọ